CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107007230
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-10-29 10:32:11
Foxit Reader Version: 9.6.0

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 61

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0107607230 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**619.385.815.696**	**520.292.514.555**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***131.878.374.425***	***101.106.964.799***
111	1. Tiền		76.158.211.695	86.164.804.730
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.720.162.730	14.942.160.069
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***284.440.492.950***	***239.824.455.702***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		284.440.492.950	239.824.455.702
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***102.904.799.889***	***59.016.181.383***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	38.372.725.167	26.072.911.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	15.996.778.714	5.021.939.338
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	22.500.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	26.218.271.815	28.120.824.966
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(182.975.807)	(199.494.351)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***77.556.413.447***	***100.560.155.659***
141	1. Hàng tồn kho		77.556.413.447	100.560.155.659
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***22.605.734.985***	***19.784.757.012***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.046.387.503	6.225.963.738
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	17.543.525.527	13.558.580.274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	16	15.821.955	213.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**221.077.227.541**	**240.951.725.068**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***6.408.209.400***	***6.313.589.845***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.408.209.400	6.313.589.845
220	***II. Tài sản cố định***		***113.449.776.446***	***119.714.656.200***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	104.958.719.700	111.224.796.254
222	Nguyên giá		299.119.234.998	298.734.152.963
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(194.160.515.298)	(187.509.356.709)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.491.056.746	8.489.859.946
228	Nguyên giá		12.485.407.287	12.297.207.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.994.350.541)	(3.807.347.341)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		**430.000.000**	-
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		430.000.000	-
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***62.726.979.127***	***68.811.126.479***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		56.600.763.127	60.227.994.479
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.618.924.700)	(943.008.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.340.000.000	3.121.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***38.062.262.568***	***46.112.352.544***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	18.211.478.803	19.671.485.322
269	2. Lợi thế thương mại	14	19.850.783.765	26.440.867.222
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**840.463.043.237**	**761.244.239.623**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**190.895.373.375**	**173.523.573.182**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***189.419.123.375***	***171.323.573.182***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	50.673.777.383	61.425.630.235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	947.220.455	2.604.072.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.240.168.378	15.712.896.648
314	4. Phải trả người lao động		49.422.884.910	44.279.783.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	20.131.273.962	14.036.616.187
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.386.415.542	4.148.310.407
320	7. Vay ngắn hạn	19	42.789.539.731	24.134.272.987
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		513.352.044	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.314.490.970	4.981.990.970
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.476.250.000***	***2.200.000.000***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.476.250.000	2.200.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**649.567.669.862**	**587.720.666.441**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***649.567.669.862***	***587.720.666.441***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế		107.381.123.910	55.366.478.200
421a	*- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.353.728.200*	*(55.373.977.386)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay*		*106.027.395.710*	*110.740.455.586*
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	92.186.545.952	82.354.188.241
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**840.463.043.237**	**761.244.239.623**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3/2024*	*Quý 3/2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	329.211.695.662	285.191.938.733	978.540.102.243	810.449.107.893
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	329.211.695.662	285.191.938.733	978.540.102.243	810.449.107.893
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(127.578.250.597)	(117.337.942.384)	(382.024.910.290)	(341.212.385.017)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.633.445.065	167.853.996.349	596.515.191.953	469.236.722.876
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	4.194.173.624	4.453.820.422	13.221.124.691	12.398.765.796
22	7. Chi phí tài chính	24	(1.073.905.528)	(785.440.936)	(3.486.110.882)	(2.878.544.869)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(663.116.930)*	*(286.062.858)*	*(1.686.177.229)*	*(1.586.201.393)*
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết		(143.870.811)	(60.077.525)	(3.627.231.352)	2.471.224.962
25	9. Chi phí bán hàng	25	(93.234.116.518)	(84.362.859.716)	(282.745.670.155)	(233.764.233.690)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(47.101.336.936)	(44.606.123.143)	(142.599.730.032)	(125.616.479.068)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.274.388.896	42.493.315.451	177.277.574.223	121.847.456.007
31	12. Thu nhập khác	26	1.492.394.427	1.953.258.507	6.469.737.039	6.431.556.778
32	13. Chi phí khác	26	(1.324.375.528)	(201.626.666)	(1.662.561.792)	(492.166.780)
40	14. Lợi nhuận khác	26	168.018.899	1.751.631.841	4.807.175.247	5.939.389.998
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.442.407.795	44.244.947.292	182.084.749.470	127.786.846.005
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(14.800.856.991)	(6.945.248.824)	(39.348.746.049)	(17.210.777.052)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.641.550.804	37.299.698.468	142.736.003.421	110.576.068.953

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 3 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3/2024*	*Quý 3/2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**38.911.653.043**	**29.333.644.973**	**106.474.748.210**	**86.351.555.999**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	21	**10.729.897.761**	**7.966.053.495**	**36.261.255.211**	**24.224.512.954**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	30	**865**	**629**	**2.366**	**1.847**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	30	**865**	**629**	**2.366**	**1.847**

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**182.084.749.470**	**127.786.846.005**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12,14	25.744.292.464	26.530.408.142
03	Các khoản dự phòng		1.172.749.500	217.327.613
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(137.817.935)	76.563.382
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.502.944.614)	(12.856.451.137)
06	Chi phí lãi vay	24	1.686.177.229	1.586.201.393
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**201.047.206.114**	**143.340.895.398**
09	Tăng các khoản phải thu		(29.954.220.253)	(10.899.829.161)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		23.003.742.212	(31.241.215.036)
11	Tăng các khoản phải trả		6.654.674.907	40.237.775.893
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.639.582.754	(7.127.042.201)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.692.165.699)	(2.413.190.966)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(36.813.488.011)	(6.781.505.388)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.033.000.000)	(1.306.500.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**160.852.332.024**	**123.809.388.539**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(22.001.888.746)	(25.508.986.847)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.990.909.091	10.213.223.140
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(230.733.837.248)	(160.983.577.877)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		168.398.800.000	87.085.782.192
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.406.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		12.600.005.754	8.164.183.731
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(67.746.011.149)**	**(91.435.375.661)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.000.000.000	30.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		95.179.813.702	36.934.720.960
34	Tiền trả nợ gốc vay		(77.248.296.958)	(63.368.449.455)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(94.374.077.720)	(5.722.850.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(62.442.560.976)**	**(32.126.578.495)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**30.663.759.899**	**247.434.383**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**101.106.964.799**	**72.821.288.527**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		107.649.727	18.912.026
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**131.878.374.425**	**73.087.634.936**

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.466 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2024: 1.469 lao động).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7 công ty con), bao gồm:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	57 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Xã Dương Tơ, TP Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, và các dịch vụ liên quan.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Tiền mặt	4.862.665.262	7.302.677.577
Tiền gửi ngân hàng	71.258.579.261	78.679.392.408
Tiền đang chuyển	36.967.172	182.734.745
Các khoản tương đương tiền	55.720.162.730	14.942.160.069
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	*55.715.000.000*	*14.936.500.000*
- Các khoản tương đương tiền (**)	*5.162.730*	*5.660.069*
TỔNG CỘNG	**131.878.374.425**	**101.106.964.799**

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc và thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tháng đến dưới 3 tháng hưởng lãi suất 1,6%/năm đến 4,4%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2023: 2,1%/năm đến 4,75%/năm).

(**) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Tiền gửi ngân hàng (*)	284.440.492.950	239.824.455.702
TỔNG CỘNG	**284.440.492.950**	**239.824.455.702**

(*) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 2,6%/năm đến 6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm đến 8,6%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà xanh	2.229.925.000	3.229.925.000
Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	-	3.356.668.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.432.478.347	6.105.616.000
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	6.354.282.797	3.156.846.297
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.516.891.889	9.885.682.605
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	839.147.134	338.172.728
TỔNG CỘNG	**38.372.725.167**	**26.072.911.430**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(182.975.807)	(199.494.351)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN *(tiếp theo)*

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
Số đầu năm	199.494.351	295.413.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.481.456	-
Trừ: Hoàn trích lập dự phòng trong kỳ	(20.000.000)	(22.100.049)
Số cuối kỳ	182.975.807	273.312.951

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư và Du lịch Bản chân Việt	3.193.024.000	-
Công ty Cổ phần TNT Việt Nam	5.316.297.235	335.001.960
Công ty TNHH Phát Triển Xây Dựng và Thương Mại	-	997.500.000
Trả trước cho người bán khác	7.487.457.479	3.654.237.378
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	-	35.200.000
TỔNG CỘNG	**15.996.778.714**	**5.021.939.338**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	6.500.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn đối tượng khác	16.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**22.500.000.000**	**-**

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Bên đi vay	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty VinaCS	6.500.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 23 tháng 01 năm 2025	7%	Tín chấp
Phải thu về cho vay ngắn hạn đối tượng khác	16.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 01 năm 2025	7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**22.500.000.000**			

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Ngắn hạn		
Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	11.208.774.888	9.276.791.752
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	4.815.500.997	6.481.538.835
Đặt cọc thuê mặt bằng	2.130.110.714	1.297.616.714
Ký quỹ bảo lãnh thực hiệc hợp đồng	59.338.000	169.960.440
Phải thu khác	7.034.080.660	10.054.894.252
Phải thu khác các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	970.466.556	840.022.973
TỔNG CỘNG	**26.218.271.815**	**28.120.824.966**
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*970.466.556*	*840.022.973*
Phải thu ngắn hạn khác	*25.247.805.259*	*27.280.801.993*
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	6.407.209.400	6.312.589.845
Phải thu khác	1.000.000	1.000.000
TỔNG CỘNG	**6.408.209.400**	**6.313.589.845**
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*4.711.920.120*	*4.757.100.120*
Phải thu dài hạn khác	*1.696.289.280*	*1.556.489.725*

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa, nguyên vật liệu	75.689.470.104	-	87.699.915.293	-
Công cụ, dụng cụ	1.838.493.638	-	2.524.488.442	-
Hàng đang đi trên đường	28.449.705	-	10.335.751.924	-
TỔNG CỘNG	**77.556.413.447**	**-**	**100.560.155.659**	**-**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, với tổng giá trị là 11,4 tỷ VND, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 19.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	856.203.285	1.786.167.382
Chi phí sửa chữa	669.629.008	816.523.518
Chi phí bảo hiểm tài sản	273.180.109	342.300.773
Chi phí thuê mặt bằng	518.117.724	448.390.000
Chi phí đồng phục	820.179.113	1.306.889.512
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.909.078.264	1.525.692.553
TỔNG CỘNG	**5.046.387.503**	**6.225.963.738**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	10.116.788.725	11.394.879.449
Chi phí sửa chữa	5.572.195.220	5.780.467.626
Chi phí đồng phục	139.879.281	236.284.534
Phí phát hành bảo lãnh	430.564.072	344.748.303
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.952.051.505	1.915.105.410
TỔNG CỘNG	**18.211.478.803**	**19.671.485.322**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**196.583.636.415**	**48.563.698.041**	**6.293.754.823**	**47.293.063.684**	**298.734.152.963**
- Mua trong kỳ	495.724.235	2.131.987.597	781.678.982	10.150.276.990	13.559.667.804
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.085.131.420	129.190.000	-	-	1.214.321.420
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(13.581.984.546)	(13.581.984.546)
- Tăng/giảm khác	(357.855.189)	(314.390.000)	(134.677.454)	-	(806.922.643)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**197.806.636.881**	**50.510.485.638**	**6.940.756.351**	**43.861.356.128**	**299.119.234.998**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*80.793.882.966*	*30.157.414.041*	*4.367.313.622*	*3.972.051.012*	*119.290.661.641*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
- Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**121.108.286.864**	**35.456.629.941**	**4.062.566.114**	**26.881.873.790**	**187.509.356.709**
- Khấu hao trong kỳ	11.367.243.664	3.326.043.199	501.876.151	3.772.042.793	18.967.205.807
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(11.608.442.908)	(11.608.442.908)
- Giảm khác	(357.855.189)	(215.071.667)	(134.677.454)	-	(707.604.310)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**132.117.675.339**	**38.567.601.473**	**4.429.764.811**	**19.045.473.675**	**194.160.515.298**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**75.475.349.551**	**13.107.068.100**	**2.231.188.709**	**20.411.189.894**	**111.224.796.254**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**65.688.961.542**	**11.942.884.165**	**2.510.991.540**	**24.815.882.453**	**104.958.719.700**

Một số phương tiện vận tải của Công ty và Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 lần lượt là 5,3 tỷ VND và 0,609 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**7.866.329.588**	**4.151.739.687**	**279.138.012**	**12.297.207.287**
- Mua mới	-	188.200.000	-	188.200.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**7.866.329.588**	**4.339.939.687**	**279.138.012**	**12.485.407.287**
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*3.236.582.505*	*267.592.000*	*3.504.174.505*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	-	**3.646.702.327**	**160.645.014**	**3.807.347.341**
- Hao mòn trong kỳ	-	141.470.281	45.532.919	187.003.200
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	**3.788.172.608**	**206.177.933**	**3.994.350.541**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**7.866.329.588**	**505.037.360**	**118.492.998**	**8.489.859.946**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**7.866.329.588**	**551.767.079**	**72.960.079**	**8.491.056.746**

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị ghi sổ là 2,375 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 19.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*		*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*	
		Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên kết	*13.1*	56.600.763.127	-	60.227.994.479	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*13.2*	6.405.140.700	(1.618.924.700)	6.405.140.700	(943.008.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*13.3*	1.340.000.000	-	3.121.000.000	-
TỔNG CỘNG		**64.345.903.827**	**(1.618.924.700)**	**69.754.135.179**	**(943.008.700)**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	29,29%	29,29%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Đơn vị tính: VND
	Công ty VinaCS
Giá trị đầu tư:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	95.534.334.282
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	95.534.334.282
Lợi thế thương mại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	10.871.665.718
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	(46.178.005.521)
- Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(3.627.231.352)
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	(49.805.236.873)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	60.227.994.479
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	56.600.763.127

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(1.618.924.700)	6.405.140.700	(943.008.700)
TỔNG CỘNG	**6.405.140.700**	**(1.618.924.700)**	**6.405.140.700**	**(943.008.700)**

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
Số đầu năm	943.008.700	-
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	675.916.000	-
Số cuối kỳ	1.618.924.700	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư trái phiếu (*)	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	840.000.000	840.000.000	2.121.000.000	2.121.000.000
TỔNG CỘNG	**1.340.000.000**	**1.340.000.000**	**3.121.000.000**	**3.121.000.000**

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2% - 1,3%/năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

(**) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 12 tháng và hưởng lãi suất 5,2%/năm.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Jalux Taseco	*Công ty Hà Linh*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	34.125.746.675	2.589.417.947	36.715.164.622
Phân bổ trong kỳ	5.295.374.484	1.294.708.973	6.590.083.457
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	39.421.121.159	3.884.126.920	43.305.248.079
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	11.767.498.856	14.673.368.366	26.440.867.222
Ngày 30 tháng 09 năm 2024	6.472.124.372	13.378.659.393	19.850.783.765

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
PERNOD RICARD HONG KONG LIMITED	-	-	4.626.144.144	4.626.144.144
Jalux Inc	1.265.824.597	1.265.824.597	7.003.063.795	7.003.063.795
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	7.551.527.121	7.551.527.121	4.346.946.822	4.346.946.822
Công ty TNHH Thực Phẩm Sạch Nội Toàn	2.438.172.260	2.438.172.260	2.077.430.440	2.077.430.440
JT INTERNATIONAL SINGAPORE PTE. LTD	4.481.686.020	4.481.686.020	-	-
Phải trả cho người bán khác	29.820.500.346	29.820.500.346	34.600.980.613	34.600.980.613
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	5.116.067.039	5.116.067.039	8.771.064.421	8.771.064.421
TỔNG CỘNG	**50.673.777.383**	**50.673.777.383**	**61.425.630.235**	**61.425.630.235**

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	1.252.422.105
Khách hàng khác	947.220.455	1.351.650.238
TỔNG CỘNG	**947.220.455**	**2.604.072.343**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.946.780.989	39.348.746.049	(36.813.488.011)	16.482.039.027
Thuế thu nhập cá nhân	503.479.692	5.350.157.978	(5.530.384.425)	323.253.245
Thuế giá trị gia tăng	1.226.080.492	11.838.853.880	(10.674.057.315)	2.390.877.057
Các loại thuế khác	36.555.475	1.344.670.634	(1.337.227.060)	43.999.049
TỔNG CỘNG	**15.712.896.648**	**57.882.428.541**	**(54.355.156.811)**	**19.240.168.378**

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã cấn trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	213.000	15.608.955	-	15.821.955
Thuế giá trị gia tăng	13.558.580.274	15.978.940.913	(11.993.995.660)	17.543.525.527
TỔNG CỘNG	**13.558.793.274**	**15.994.549.868**	**(11.993.995.660)**	**17.559.347.482**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Chi phí hội nghị	2.951.765.223	147.916.662
Chi phí thuê mặt bằng	1.577.370.807	1.964.002.994
Chi phí kiểm toán	550.180.638	719.042.428
Chi phí mua hàng	6.275.009.089	6.825.696.391
Chi phí thuê căn hộ	6.419.601.215	3.975.848.664
Chi phí phải trả khác	1.198.597.098	404.109.048
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.158.749.892	-
TỔNG CỘNG	**20.131.273.962**	**14.036.616.187**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Nhận ký quỹ, ký cược	199.000.000	350.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.869.875.501	863.303.479
Phải trả khác	2.317.540.041	2.919.089.120
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	-	15.917.808
TỔNG CỘNG	**4.386.415.542**	**4.148.310.407**

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09 năm 2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn		**24.134.272.987**	**24.134.272.987**	**95.903.563.702**	**(77.248.296.958)**	**42.789.539.731**	**42.789.539.731**
Vay ngân hàng	19.1	21.334.272.987	21.334.272.987	92.215.813.702	(74.342.546.958)	39.207.539.731	39.207.539.731
Vay dài hạn đến hạn trả	19.2	1.800.000.000	1.800.000.000	3.687.750.000	(1.905.750.000)	3.582.000.000	3.582.000.000
Vay các bên liên quan		1.000.000.000	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn		**2.200.000.000**	**2.200.000.000**	**2.964.000.000**	**(3.687.750.000)**	**1.476.250.000**	**1.476.250.000**
Vay ngân hàng	19.2	2.200.000.000	2.200.000.000	2.964.000.000	(3.687.750.000)	1.476.250.000	1.476.250.000
TỔNG CỘNG		**26.334.272.987**	**26.334.272.987**	**98.867.563.702**	**(80.936.046.958)**	**44.265.789.731**	**44.265.789.731**

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024* VND	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	6.384.849.508	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Đáo hạn vào tháng 11 năm 2024	6%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	29.117.939.900	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 01 năm 2025	5,2-5,9%	Toàn bộ giá trị hàng tồn kho, quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng đối với các bên thứ ba; phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và giá trị khoản trái phiếu tại Công ty Taseco Đà Nẵng.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.689.949.323	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2024	6,46%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.801.000	Thời hạn trả nợ gốc 45 ngày. Đáo hạn vào ngày 05 tháng 11 năm 2024	0%	Hợp đồng tiền gửi có giá trị 55 triệu VNĐ của Công ty Taseco Sài gòn
TỔNG CỘNG	**39.207.539.731**			

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024* VND	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2.650.000.000	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Trả gốc vay từng lần vào ngày kết thúc từng quý và thời gian trả cuối cùng tháng 12 năm 2025.	8%	Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2024/7980289/HĐBĐ giữa BIDV-CN Hà Nội với Taseco Airs.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương dương	2.408.250.000	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc kết thúc từng quý và cuối cùng tháng 3 năm 2026	6,8-7,3%	Một số khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng cho vay.
TỔNG CỘNG	**5.058.250.000**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*3.582.000.000*			
Vay dài hạn	*1.476.250.000*			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			
	Vốn cổ phần đã phát hành	*(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023	450.000.000.000	(55.373.977.386)	60.847.960.132	455.473.982.746
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	86.351.555.999	24.224.512.954	110.576.068.953
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	30.000.000	30.000.000
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(5.722.850.000)	(5.722.850.000)
- Giảm khác	-	(425.128.500)	(47.371.500)	(472.500.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	(80.979.028)	(81.060)	(81.060.088)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	450.000.000.000	30.471.471.085	79.332.170.526	559.803.641.611
Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024	450.000.000.000	55.366.478.200	82.354.188.241	587.720.666.441
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	106.474.748.210	36.261.255.211	142.736.003.421
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- Cổ tức bằng tiền chia cho cổ đông (*)	-	(54.000.000.000)	-	(54.000.000.000)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(40.377.500.000)	(40.377.500.000)
- Giảm khác	-	(460.102.500)	(51.397.500)	(511.500.000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	450.000.000.000	107.381.123.910	92.186.545.952	649.567.669.862

(*) Theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 12%, tương ứng 54 tỷ VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024			*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	***450.000.000.000***	***450.000.000.000***
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	***54.000.000.000***	-

20.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
Cổ tức đã công bố trong kỳ	**54.000.000.000**	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 1.200VND/cổ phiếu	54.000.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	**53.996.577.720**	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 1.200VND/cổ phiếu	53.996.577.720	-

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**45.000.000**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong						
	Công ty Taseco Đà Nẵng	*Công ty Taseco Media*	*Công ty Taseco Sài Gòn*	*Công ty Jalux Taseco*	*Công ty Taseco Phú Quốc*	*Công ty Hà Linh*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024							
Vốn đã góp	50.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	9.800.000.000	34.774.500.000
Tăng do góp vốn vào công ty con	-	-	14.000.000.000	-	-	-	14.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	277.835.976	29.596.327	25.495.336.236	80.364.111.835	3.295.106.917	8.825.068.661	118.287.055.952
Cổ tức đã chia lũy kế	(225.060.000)	(20.500.000)	(14.840.000.000)	(55.519.450.000)	(350.000.000)	(3.920.000.000)	(74.875.010.000)
Tổng cộng	**102.775.976**	**24.096.327**	**28.155.336.236**	**42.754.161.835**	**6.445.106.917**	**14.705.068.661**	**92.186.545.952**
Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024							
Phần lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	47.981.454	2.806.161	10.527.699.919	18.326.397.415	2.857.109.913	4.499.260.349	36.261.255.211
Tổng cộng	**47.981.454**	**2.806.161**	**10.527.699.919**	**18.326.397.415**	**2.857.109.913**	**4.499.260.349**	**36.261.255.211**

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2024	*Quý 3/2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
Tổng doanh thu	**329.211.695.662**	**285.191.938.733**	**978.540.102.243**	**810.449.107.893**
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	*195.512.568.113*	*167.634.014.978*	*597.333.875.778*	*482.301.935.469*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*133.699.127.549*	*117.557.923.755*	*381.206.226.465*	*328.147.172.424*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh thu thuần	**329.211.695.662**	**285.191.938.733**	**978.540.102.243**	**810.449.107.893**
Trong đó:				
Doanh thu thuần từ bán hàng	*195.512.568.113*	*167.634.014.978*	*597.333.875.778*	*482.301.935.469*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*133.699.127.549*	*117.557.923.755*	*381.206.226.465*	*328.147.172.424*
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*1.548.665.342*	*1.221.523.628*	*3.598.258.350*	*3.451.011.462*
Doanh thu với các bên khác	*327.663.030.320*	*283.970.415.105*	*974.941.843.893*	*806.998.096.431*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2024	*Quý 3/2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	3.554.090.435	3.641.595.350	11.021.899.422	9.923.347.133
Lãi chênh lệch tỷ giá	638.128.189	812.225.072	2.197.270.269	2.475.418.663
Khác	1.955.000	-	1.955.000	-
TỔNG CỘNG	**4.194.173.624**	**4.453.820.422**	**13.221.124.691**	**12.398.765.796**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2024	*Quý 3/2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.687.069.123	59.637.782.832	205.999.553.035	177.948.950.350
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.891.181.474	57.700.159.552	176.025.357.255	163.263.434.667
TỔNG CỘNG	**127.578.250.597**	**117.337.942.384**	**382.024.910.290**	**341.212.385.017**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2024	*Quý 3/2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
Chi phí lãi vay	663.116.930	286.062.858	1.686.177.229	1.586.201.393
Trích lập dự phòng/(Hoàn trích lập dự phòng) đầu tư vào đơn vị khác	(127.876.000)	-	675.916.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	538.664.598	499.378.078	1.124.017.653	1.292.343.476
TỔNG CỘNG	**1.073.905.528**	**785.440.936**	**3.486.110.882**	**2.878.544.869**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2024	*Quý 3/2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	32.222.681.691	29.338.668.579	99.460.413.538	85.923.725.620
Chi phí thuê kho, mặt bằng	44.902.128.911	37.602.784.727	134.370.088.906	98.495.848.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.544.683.343	10.654.819.207	25.581.196.952	27.594.579.795
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.206.035.014	3.029.750.168	9.599.808.300	7.836.682.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.263.834.140	3.932.390.040	10.436.759.958	11.621.087.246
Chi phí khác	1.094.753.419	(195.553.005)	3.297.402.501	2.292.310.563
TỔNG CỘNG	**93.234.116.518**	**84.362.859.716**	**282.745.670.155**	**233.764.233.690**
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	26.889.058.868	24.571.766.830	81.021.489.228	70.049.977.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.966.639.002	14.268.201.857	35.388.688.792	31.892.416.861
Chi phí thuê kho, mặt bằng	2.864.624.164	2.718.060.458	8.459.388.927	7.669.198.806
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.095.043.183	898.687.258	3.184.145.428	2.287.376.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.074.811.486	978.163.091	3.170.196.946	2.759.802.238
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	2.196.694.485	2.196.694.485	6.590.083.457	6.590.083.457
Chi phí khác	1.014.465.748	(1.025.450.836)	4.785.737.254	4.367.623.805
TỔNG CỘNG	**47.101.336.936**	**44.606.123.143**	**142.599.730.032**	**125.616.479.068**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2024	*Quý 3/2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
Thu nhập khác				
Thưởng khuyến mãi, phát triển thuê bao, hỗ trợ bán hàng	829.882.200	661.192.210	3.277.955.629	2.658.755.161
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	398.964.965	15.629.293	2.119.497.551	486.652.948
Hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	177.785.221	104.499.524	721.727.948	1.167.802.422
Thu nhập từ bảo hiểm tài sản chi trả	-	544.000.653	-	639.013.005
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng BCC	-	-	-	600.000.000
Thu nhập khác	85.762.041	627.936.827	350.555.911	879.333.242
	1.492.394.427	**1.953.258.507**	**6.469.737.039**	**6.431.556.778**
Chi phí khác				
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	-	-	12.983.823
Chi phí khác	1.324.375.528	201.626.666	1.662.561.792	479.182.957
	1.324.375.528	**201.626.666**	**1.662.561.792**	**492.166.780**
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**168.018.899**	**1.751.631.841**	**4.807.175.247**	**5.939.389.998**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2024	*Quý 3/2023*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	101.050.602.527	94.291.215.559	301.095.468.418	272.452.406.132
Chi phí nhân công	69.977.545.972	63.577.430.940	213.995.899.964	184.505.897.129
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.132.591.072	6.749.144.561	19.154.209.007	19.917.598.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.044.048.575	19.876.309.943	84.477.520.267	66.625.071.200
Chi phí thuê mặt bằng	60.966.906.927	60.459.565.385	172.774.869.284	143.239.035.394
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	2.196.694.485	2.196.694.485	6.590.083.457	6.590.083.457
Chi phí khác	2.545.314.493	(843.435.630)	9.282.260.080	7.263.006.442
TỔNG CỘNG	**267.913.704.051**	**246.306.925.243**	**807.370.310.477**	**700.593.097.775**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 10% và 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, Công ty Taseco Phú Quốc được miễn thuế TNDN cho kỳ tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.225.546.035	17.210.777.052
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.123.200.014	-
TỔNG CỘNG	**39.348.746.049**	**17.210.777.052**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	182.084.749.470	127.786.846.005
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	36.416.949.894	25.557.369.201
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ thuế khác	342.623.297	455.087.709
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.123.200.014	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	33.675.186	18.031.788
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.318.016.691	1.318.016.691
Lỗ thuần từ công ty liên kết	725.446.271	-
Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020	115.074.745	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lỗ thuế năm trước mang sang	(145.315.887)	(11.662.326.131)
Lãi từ công ty liên kết	-	(494.244.992)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(822.837)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(55.255.275)	(2.719.112)
Thuế TNDN được miễn theo luật thuế TNDN	(1.489.520.191)	-
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	(35.325.859)	2.021.561.898
Chi phí thuế TNDN	**39.348.746.049**	**17.210.777.052**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024*
Năm 2020	2025	46.944.868.313	(25.639.325.297)	-	21.305.543.016
Năm 2021	2026	97.980.689.736	(69.798.767.680)	-	28.181.922.056
Năm 2022	2027	11.897.046.069	(1.301.077.919)	-	10.595.968.150
Năm 2023	2028	14.106.412.367	(3.533.671.922)	-	10.572.740.445
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024	2029	2.630.463.190	-	-	2.630.463.190
TỔNG CỘNG		**173.559.479.675**	**(100.272.842.818)**	**-**	**73.286.636.857**

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co, KG Company	Công ty sở hữu 10% trên vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 ("Công ty ICON4")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sinh thái Quốc tế ("Công ty Du lịch Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam ("Công ty Bao bì")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Yên Bình ("Công ty Yên Bình")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHT")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHTS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam ("Công ty ACSV")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL ("Công ty AAL")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bất động sản Tràng An	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty TNHH Quản lý Toà nhà Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty CP Đầu tư BĐS Nghỉ Dưỡng Taseco Đà nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Ông Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Kim Hongjin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
Taseco Group	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ mặt bằng, thuê căn hộ	14.079.467.919	7.658.641.819
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166.732.536	118.065.227
		Cổ tức đã trả	27.540.000.000	-
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.623.185.237	1.613.183.643
Công ty Quản lý Bất động sản quốc tế	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.141.552	7.538.335
		Mua dịch vụ	33.234.886	55.904.181
Công ty AHT	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	2.954.703.314	5.890.958.689
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.191.254.662	1.177.586.542
Công ty AHTS	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.162.809	207.270.730
		Chi phí thuê mặt bằng	29.966.753.464	25.412.482.674
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.265.428	15.263.296
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.382.563.708	1.037.488.296
		Lãi cho vay	274.780.820	-
		Cho vay	8.500.000.000	-
		Thu hồi cho vay	2.000.000.000	-
		Trả tiền đi vay	1.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	27.835.617	-
Công ty ACSV	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.403.023	174.550.873
		Mua dịch vụ	96.678.515	12.254.760
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	976.850.959	3.036.892.501
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	16.436.367
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Chuyển tiền góp vốn	8.000.000.000	-
		Cổ tức đã trả	2.600.000.000	-
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban Kiểm soát	Chuyển tiền góp vốn	6.000.000.000	-
		Cổ tức đã trả	1.950.000.000	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.113.103	121.116.449

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 30 tháng 09 năm 2024: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty AHTS	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.160.000	1.536.000
Công ty AHT	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.263.000	99.989.250
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	726.409.856	177.248.200
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.314.278	5.014.278
Công ty Phú Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	23.275.000
Công ty Taseco Invest	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.200.000	28.110.000
Công ty ACSV	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.200.000	-
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	950.000	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.650.000	3.000.000
TỔNG CỘNG			**839.147.134**	**338.172.728**
Trả trước cho người bán *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	35.200.000
TỔNG CỘNG			**-**	**35.200.000**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			**6.500.000.000**	**-**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty AHT	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	167.916.000	722.736.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	100.055.000	76.374.000
Công ty Cổ phần Taseco Invest	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	14.428.640
Công ty AAL	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	3.942.000
Công ty ACSV	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	118.144.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải thu tiền lãi vay	87.931.506	-
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phải thu khác	375.420.050	-
Các bên có liên quan khác		Phải thu khác	121.000.000	22.542.333
TỔNG CỘNG			**970.466.556**	**840.022.973**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty AHTS	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	4.711.920.120
Công ty AHT	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	-	45.180.000
TỔNG CỘNG			**4.711.920.120**	**4.757.100.120**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê	1.605.451.303	1.797.464.778
Công ty AAL	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	24.858.405	30.609.235
Công ty Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	6.235.672
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	394.027.438	140.144.039
Công ty AHTS	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.116.822.826	3.745.587.241
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	963.765.000	148.140.000
Công ty AHT	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.142.067	2.902.883.456
TỔNG CỘNG			**5.116.067.039**	**8.771.064.421**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 18)*				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay	-	15.917.808
TỔNG CỘNG			**-**	**15.917.808**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Chi phí phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 17)*				
Công ty AHTS	Công ty cùng Tập đoàn	Trích trước chi phí thuê	1.158.104.017	-
Công ty AAL	Công ty cùng Tập đoàn	Trích trước chi phí vận chuyển	645.875	-
TỔNG CỘNG			**1.158.749.892**	**-**
Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 19)*				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Đi vay	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG			**-**	**1.000.000.000**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

		Thu nhập	
Họ và tên	*Chức vụ*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2024*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị /Tổng giám đốc	1.115.325.000	866.957.000
Ông Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng quản trị	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	730.822.000	594.220.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	896.166.000	729.329.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	844.894.000	735.474.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
TỔNG CỘNG		**3.920.207.000**	**3.258.980.000**

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2024	*Quý 3/2023*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.911.653.043	29.333.644.973	106.474.748.210	86.351.555.999
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.048.851.395)	-	(3.146.554.185)
Lỗ cho đối tác liên kết của Taseco Đà Nẵng	-	-	-	(80.979.028)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**38.911.653.043**	**28.284.793.578**	**106.474.748.210**	**83.124.022.786**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**45.000.000**	**45.000.000**	**45.000.000**	**45.000.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	865	629	2.366	1.847
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	865	629	2.366	1.847

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2023 của Công ty và khoản phải thu bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau, và bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.

- Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	*Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*922.129.043.612*	*56.411.058.631*	-	*978.540.102.243*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*45.807.675*	*2.832.521.468*	*(2.878.329.143)*	-
Tổng doanh thu	922.174.851.287	59.243.580.099	(2.878.329.143)	978.540.102.243
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	*172.016.948.999*	*(2.456.172.269)*	-	*169.560.776.730*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	*12.523.972.740*
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	*182.084.749.470*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(39.348.746.049)*	-	-	*(39.348.746.049)*
Lợi nhuận thuần sau thuế		-	-	*142.736.003.421*
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*787.510.024.840*	*58.701.493.329*	*(10.534.690.932)*	*835.676.827.237*
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	4.786.216.000
Tổng tài sản	*787.510.024.840*	*58.701.493.329*	*(10.534.690.932)*	*840.463.043.237*
Công nợ bộ phận	*158.704.917.997*	*26.243.107.283*	*(10.534.690.932)*	*174.413.334.348*
Công nợ không phân bổ	-	-	-	16.482.039.027
Tổng công nợ	*158.704.917.997*	*26.243.107.283*	*(10.534.690.932)*	*190.895.373.375*
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ				
Tài sản cố định hữu hình	*11.706.574.139*	*1.853.093.665*	-	*13.559.667.804*
Tài sản cố định vô hình	*188.200.000*	-	-	*188.200.000*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*1.214.321.420*	-	-	*1.214.321.420*
Khấu hao và hao mòn	16.988.574.411	2.165.634.596	-	19.154.209.007

(*) Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.
(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	*Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính 09 tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*761.111.420.604*	*49.337.687.289*	-	*810.449.107.893*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*458.201.429*	*740.859.211*	*(1.199.060.640)*	-
Tổng doanh thu	761.569.622.033	50.078.546.500	(1.199.060.640)	810.449.107.893
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	*119.695.886.592*	*(6.185.576.325)*	-	*113.510.310.267*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	*14.276.535.738*
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	*127.786.846.005*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(17.210.777.052)*	-	-	*(17.210.777.052)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	*110.576.068.953*
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*646.021.711.929*	*56.343.954.376*	*(2.091.097.191)*	*700.274.569.114*
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	*6.405.140.700*
Tổng tài sản	646.021.711.929	56.343.954.376	(2.091.097.191)	706.679.709.814
Công nợ bộ phận	*119.702.990.299*	*17.489.819.233*	*(2.091.097.191)*	*135.101.712.341*
Công nợ không phân bổ				*11.774.355.862*
Tổng công nợ	119.702.990.299	17.489.819.233	(2.091.097.191)	146.876.068.203
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ				
Tài sản cố định hữu hình	*8.877.203.286*	*723.384.364*	-	*9.600.587.650*
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*17.937.342.236*	-	-	*17.937.342.236*
Khấu hao và hao mòn	17.891.164.240	2.049.160.445	-	19.940.324.685

(*) Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.
(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam sẽ kết thúc từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 2 năm 2034;
- Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 10 năm 2026;
- Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc là ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 7 năm 2026;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 5 năm 2025;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn kết thúc đến tháng 12 năm 2024;
- Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm.
- Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các cảng hàng không, Công ty sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm kinh doanh này theo tỷ lệ quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo một số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Đến 1 năm	120.915.270.548	168.799.907.339
Từ 1 – 5 năm	123.656.006.171	157.893.450.492
Trên 5 năm	52.462.287.360	-
TỔNG CỘNG	**297.033.564.079**	**326.693.357.831**

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2024